

Số : 89 /CBTT-2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

- Mã chứng khoán : GMC
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2023
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2023

Đại diện tổ chức
Người Đại diện theo pháp luật
TÔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 08 38 205 944 - Fax: 08 38 205 942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công Ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300742387 đăng ký lần đầu ngày 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 mã số doanh nghiệp 0300742387 ngày 03/10/2022 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại : 330.002.590.000 VND
ngày 30/06/2023

Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 30/06/2023 : 330.002.590.000 VND

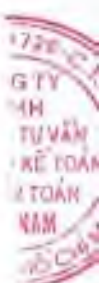
Trụ sở chính của Công Ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi sẵn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến , gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Chi tiết: dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa.

4. Mô hình hoạt động

Tên	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty con				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH May Tân Mỹ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Blue Saigon LLC (*)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Blue Saigon LLC ngưng hoạt động từ ngày 31/12/2019.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà Máy May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà Máy May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà Máy May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công Ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
---------------------	---------------------------------------

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ông Từ Văn Trí Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà Nguyễn Minh Hằng

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Mỹ Hạnh

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công Ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công Ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công Ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công Ty cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công Ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công Ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể chứng minh rằng Công Ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công Ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công Ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công Ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công Ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công Ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023.

Duyệt, ngày 28.. tháng 8.. năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Việt Cường

Duyệt, ngày 28.. tháng 8.. năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023 kèm theo của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn, được lập ngày Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2023, từ trang 03 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2023
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.905.340.171	328.335.193.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.902.533.465	206.058.477.381
1. Tiền	111		22.302.533.465	206.058.477.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.600.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	87.789.903.522	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87.789.903.522	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.499.088.941	19.842.392.317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.994.276.484	11.006.525.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.758.130.160	11.495.252.334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	274.230.000	1.868.162.400
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.527.547.703)	(4.527.547.703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	94.259.083.991	90.604.780.476
1. Hàng tồn kho	141		130.046.624.540	126.397.657.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.787.540.549)	(35.792.877.339)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.454.730.252	11.829.542.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	27.454.387	1.021.409.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.546.278.909	9.291.806.616
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	1.880.996.956	1.516.326.775
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.870.653.740	207.057.015.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		130.736.598.013	139.991.902.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	129.965.334.312	139.061.061.508
- Nguyên giá	222		408.674.504.104	410.025.698.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.709.169.792)	(270.964.636.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	771.263.701	930.840.631
- Nguyên giá	228		6.514.768.422	6.889.371.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.743.504.721)	(5.958.530.574)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	33.171.379.564	32.507.811.555
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.171.379.564	32.507.811.555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.457.697.791	15.252.770.891
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.069.412.291	2.069.412.291
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.395.180.000	15.395.180.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.006.894.500)	(2.211.821.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.504.978.372	19.304.530.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16.504.978.372	19.304.530.796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		436.775.993.911	535.392.208.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.747.492.313	87.346.313.734
I. Nợ ngắn hạn	310		9.599.706.847	73.140.671.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.339.515.225	5.173.743.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.407.420	93.407.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	659.884.228	703.440.418
4. Phải trả người lao động	314		529.557.413	15.566.420.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.499.370	1.498.986.467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.468.005.573	1.661.089.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	28.889.717.151
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	988.021.444	18.988.791.375
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		519.816.174	565.075.674
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.147.785.466	14.205.641.857
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	13.541.914.565	7.598.571.624
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	605.870.901	6.607.070.233
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	413.028.501.598	448.045.894.659
I. Vốn chủ sở hữu	410		413.028.501.598	448.045.894.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.002.590.000	330.002.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.002.590.000	330.002.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.687.827.370	72.687.827.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.222.086.480)	(2.179.986.185)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.859.802.989	67.859.802.989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(54.436.493.595)	(19.461.200.829)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.332.740.946)	65.240.676.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(33.103.752.649)	(84.701.877.511)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		436.775.993.911	535.392.208.393

Người lập biểu

TRẦN THỊ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.089.016.861	264.163.634.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.089.016.861	264.163.634.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.299.993.015	223.634.164.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.210.976.154)	40.529.469.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.142.501.005	11.554.317.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.309.848.106	2.795.892.867
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.319.462	242.840.730
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.740.668.343	42.497.612.734
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.127.311.060)	6.547.440.327
12. Thu nhập khác	31	VI.6	61.661.903	176.405.450
13. Chi phí khác	32	VI.7	76.075.751	356.452.033
14. Lợi nhuận khác	40		(14.413.848)	(180.046.583)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.141.724.908)	6.367.393.744
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.684.800	997.588.441
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	5.943.342.941	1.255.696.480
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(33.103.752.649)	4.114.108.823
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(33.103.752.649)	4.114.108.823
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.005)	125
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(1.005)	125

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính


TRẦN THỊ MỸ HẠNH


Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.141.724.908)	6.367.393.744
2. Điều chỉnh cho các khoản			(14.253.426.763)	2.019.666.679
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.657.728.375	12.383.422.764
- Các khoản dự phòng	03		(24.212.232.953)	(2.081.533.665)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(8.472.286.412)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(366.874.478)	190.063.992
- Chi phí lãi vay	06		(332.047.707)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(41.395.151.671)	8.387.060.423
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		8.220.438.076	161.790.191.571
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.648.966.725)	8.758.055.830
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.559.078.740)	(36.139.868.783)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.793.507.484	593.872.063
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.684.800)	(8.731.753.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.259.500)	(3.273.483.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.663.195.876)	131.384.073.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.253.221.258)	(13.588.742.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	31.431.520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.789.903.522)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(293.220.849)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332.047.707	74.512.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.711.077.073)	(13.776.019.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	28.889.717.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.889.717.151)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(65.891.184.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.889.717.151)	(37.001.466.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(169.263.990.100)	80.606.587.542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		206.058.477.381	334.317.176.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.046.184	7.643.967.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.902.533.465	422.567.732.065

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2023
Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính


TRẦN THỊ MỸ HẠNH


Trần Thị Mỹ Hạnh


Nguyễn Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 330.002.590.000 VND

Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 30/06/2023 : 330.002.590.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải chính, kế toán, pháp luật);
- Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Chi tiết: dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 2 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 100%

Danh sách Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất

- (3) Blue Saigon LLC:

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (thông qua tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam): 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty Blue Saigon LLC ngưng hoạt động từ ngày 31/12/2019.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuế hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuế tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08 năm
- Tài sản vô hình	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

35011720
CÔNG TY
TNHH
3M VỤ TƯ VẤN
TÍNH KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
TP. HỒ CHÍ MINH

3074004
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GARMEX
SÀI GÒN
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ, lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn và Báo cáo tài chính của các Công ty con Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt (*)	69.992.229	275.083.176
Tiền gửi ngân hàng (**)	22.232.541.236	1.005.896.844
Tiền gửi VND	545.736.353	1.005.896.844
Tiền gửi ngoại tệ	21.686.804.883	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	14.600.000.000	204.777.497.361
Tổng cộng	36.902.533.465	206.058.477.381

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2023.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng tại ngày 30/06/2023.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng

Tổng cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	87.789.903.522	87.789.903.522	-	-
	87.789.903.522	87.789.903.522	-	-
Tổng cộng	87.789.903.522	87.789.903.522	-	-

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Phú Mỹ

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

(49.260 Cổ phiếu)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
	2.069.412.291	-	2.069.412.291	2.069.412.291	-	2.069.412.291
	2.069.412.291	-	2.069.412.291	2.069.412.291	-	2.069.412.291
	15.395.180.000	(2.006.894.500)	13.388.285.500	15.395.180.000	(2.211.821.400)	13.183.358.600
	1.269.730.000	-	1.269.730.000	1.269.730.000	-	1.269.730.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

						Đơn vị tính: VND
Ngân Hàng TMCP Việt Á (252.045 Cổ phiếu)	3.998.050.000	(2.006.894.500)	1.991.155.500	3.998.050.000	(2.211.821.400)	1.786.228.600
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gia Định (843.950 Cổ phiếu)	10.127.400.000	-	10.127.400.000	10.127.400.000		10.127.400.000
Tổng cộng	17.464.592.291	(2.006.894.500)	15.457.697.791	17.464.592.291	(2.211.821.400)	15.252.770.891

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.994.276.484	11.006.525.286
Game Guard	190.813.505	190.813.505
Công Ty TNHH Ltp Viet Nam	-	517.395.378
Topo Designs	3.086.954.969	3.086.954.969
Công Ty TNHH Mtv Con Đường Xanh	-	3.444.650.280
Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2.715.064.920
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Thuộc	-	65.444.796
Teijin Frontier Co., Ltd	-	298.068.996
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	-	4.100.968
Công Ty TNHH Jsp Việt Nam	133.066.217	133.066.217
Công Ty TNHH Sỹ Nam	-	1.005.053
Phải thu khác	583.441.793	549.960.204



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	274.230.000	-	1.868.162.400	-
- <i>Tạm ứng</i>	274.230.000	-	1.868.162.400	-
+ Nguyễn Thị Hồng Liên	20.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Hồng Ngọc	242.000.000	-	1.808.000.000	-
+ Trần Huỳnh Thủy Dung	3.850.000	-	20.000.000	-
+ Đối tượng khác	8.380.000	-	40.162.400	-
Tổng cộng	274.230.000	-	1.868.162.400	-

5. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.527.547.703	4.527.547.703	4.527.547.703	4.527.547.703
<i>Trong đó:</i>				
+ Công Ty TNHH JSP Việt Nam	133.066.217	133.066.217	133.066.217	133.066.217
+ Công Ty TNHH Sỹ Nam	1.005.053	1.005.053	1.005.053	1.005.053
+ Topo Designs	3.654.944.776	3.654.944.776	3.654.944.776	3.654.944.776
+ Gear Coop	96.251.151	96.251.151	96.251.152	96.251.152
+ Mammoth Mountaineering Supply	176.355.021	176.355.021	176.355.021	176.355.021
+ South Central Athlete	28.560.200	28.560.200	28.560.200	28.560.200
+ Game Guard	190.813.505	190.813.505	190.813.505	190.813.505
+ Gordon'S Golf, Ski, & Snowboard	66.142.614	66.142.614	66.142.614	66.142.614
+ Hoopes On The Go Corp	46.820.000	46.820.000	46.820.000	46.820.000
+ Kirkham S Outdoor Products	56.593.675	56.593.675	56.593.675	56.593.675
+ Active Republic	40.405.660	40.405.660	40.405.660	40.405.660
+ Blue In Green	36.589.831	36.589.831	36.589.830	36.589.830
Tổng cộng	4.527.547.703	4.527.547.703	4.527.547.703	4.527.547.703

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.656.489.836	(20.939.113.255)	21.784.648.467	(20.944.450.045)
- Công cụ, dụng cụ	1.099.398.428	-	1.094.712.635	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	717.793.960	-
- Thành phẩm	86.051.943.598	(14.848.427.294)	81.561.710.075	(14.848.427.294)
- Hàng hóa gửi bán	21.238.792.678	-	21.238.792.678	-
Tổng cộng	130.046.624.540	(35.787.540.549)	126.397.657.815	(35.792.877.339)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	33.171.379.564	33.171.379.564	32.507.811.555	32.507.811.555
<i>Trong đó:</i>				
+ Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	33.171.379.564	33.171.379.564	32.507.811.555	32.507.811.555
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng,	10.020.000.000	10.020.000.000	10.020.000.000	10.020.000.000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch (**)	1.830.600.000	1.830.600.000	1.830.600.000	1.830.600.000
- Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	21.320.779.564	21.320.779.564	20.623.229.555	20.623.229.555
- Khác	-	-	33.982.000	33.982.000
Tổng cộng	33.171.379.564	33.171.379.564	32.507.811.555	32.507.811.555

Ghi chú:

(*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo định giá quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng (đã hết hiệu lực), hiện công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn chỉ đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(**) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty cổ phần Phú Mỹ để mua hai thửa đất số 479 và 450 tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	197.209.504.001	177.176.590.414	17.192.999.045	18.446.604.669	-	410.025.698.129
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.403.500.000	-	1.403.500.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	1.403.500.000	-	1.403.500.000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	80.654.545	1.429.996.623	60.000.000	1.184.042.857	-	2.754.694.025
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	80.654.545	1.429.996.623	60.000.000	1.184.042.857	-	2.754.694.025
4. Số dư cuối kỳ	197.128.849.456	175.746.593.791	17.132.999.045	18.666.061.812	-	408.674.504.104
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	91.312.595.809	150.906.137.584	13.982.612.660	14.763.290.568	-	270.964.636.621
2. Khấu hao trong kỳ	3.577.166.477	5.427.729.074	627.523.567	865.732.327	-	10.498.151.445
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.577.166.477	5.427.729.074	627.523.567	865.732.327	-	10.498.151.445
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	79.578.794	1.429.996.623	60.000.000	1.184.042.857	-	2.753.618.274
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	79.578.794	1.429.996.623	60.000.000	1.184.042.857	-	2.753.618.274
4. Số dư cuối kỳ	94.810.183.492	154.903.870.035	14.550.136.227	14.444.980.038	-	278.709.169.792
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	105.896.908.192	26.270.452.830	3.210.386.385	3.683.314.101	-	139.061.061.508
2. Tại ngày cuối kỳ	102.318.665.964	20.842.723.756	2.582.862.818	4.221.081.774	-	129.965.334.312

Ghi chú: Trong giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023, từ tháng 02/2023, Công ty hạch toán khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn thu hẹp hoạt động vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	31.818.182	6.857.553.023	6.889.371.205
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	374.602.783	374.602.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	374.602.783	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	31.818.182	6.482.950.240	6.514.768.422
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	31.818.182	5.926.712.392	5.958.530.574
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	159.576.930	159.576.930
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	159.576.930	159.576.930
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	374.602.783	374.602.783
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	374.602.783	374.602.783
4. Số dư cuối kỳ	-	-	31.818.182	5.711.686.539	5.743.504.721
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	930.840.631	930.840.631
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	771.263.701	771.263.701



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	27.454.387	1.021.409.447
- Công cụ, dụng cụ	22.679.389	311.547.076
- Chi phí khác	4.774.998	709.862.371
b. Dài hạn	16.504.978.372	19.304.530.796
- Quyền SD đất tại Hắc Dịch- Bà Rịa Vũng Tàu	7.547.593.186	7.664.913.286
- Quyền SD đất tại Huyện Thăng Bình -Quảng	5.509.746.662	5.578.906.664
- Máy móc thiết bị	1.199.909.158	1.995.469.739
- Công cụ, dụng cụ	2.060.363.736	3.831.530.541
- Phần mềm	7.742.440	11.315.872
- Chi phí khác	179.623.190	222.394.690
Tổng cộng	16.532.432.759	20.325.940.243

Ghi chú: Trong giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023, từ tháng 02/2023, Công ty hạch toán phân bổ công cụ dụng cụ trong giai đoạn thu hẹp hoạt động vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	28.889.717.151	28.889.717.151	28.889.717.151
+ Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Chi Nhánh Gò Vấp & Phú Nhuận	-	-	-	28.889.717.151	28.889.717.151	28.889.717.151
Cộng	-	-	-	28.889.717.151	28.889.717.151	28.889.717.151



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.339.515.225	3.339.515.225	5.173.743.334	5.173.743.334
- Công Ty TNHH SX TM Bào Bào	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Điện Xanh	12.699.183	12.699.183	-	-
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Long Hoàng	272.327.000	272.327.000	261.360.000	261.360.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thanh Hà	-	-	122.730.288	122.730.288
- Công Ty TNHH Diệt Côn Trùng Số 1	18.260.000	18.260.000	-	-
- Công Ty CP Nước và Môi Trường Trà Gia	37.008.400	37.008.400	117.226.080	117.226.080
- Công Ty CP Phú Mỹ	33.631.614	33.631.614	66.161.475	66.161.475
- Công Ty TNHH Thương Mại Hưng Thào	167.964.300	167.964.300	-	-
- Đối tượng khác	2.797.624.728	2.797.624.728	4.606.265.491	4.606.265.491
Cộng	3.339.515.225	3.339.515.225	5.173.743.334	5.173.743.334

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Phải nộp trong			
	Đầu kỳ	kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	703.440.418	278.556.173	322.112.363	659.884.228
Thuế giá trị gia tăng	32.240.568	219.254.588	251.495.156	-
+ Thực nộp bằng tiền	32.240.568	219.254.588	251.495.156	-
+ Được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	8.947.187	8.947.187	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.684.800	18.684.800	-
Thuế thu nhập cá nhân	671.199.850	1.999.598	13.315.220	659.884.228
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế tài nguyên	-	15.670.000	15.670.000	-
b. Phải thu	1.516.326.775	2.697.482.052	3.062.152.233	1.880.996.956
Thuế xuất nhập khẩu	698.776.698	-	-	698.776.698
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.969.677.290	2.226.477.319	256.800.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.199.792	-	-	447.199.792
Thuế thu nhập cá nhân	370.350.285	727.804.762	835.674.914	478.220.437

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>1.499.370</i>	<i>1.498.986.467</i>
- Chi phí Phép	-	918.382.497
- Chi phí in, wash, thuê	-	755.050
- Chi phí kiểm toán	-	500.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.499.370	79.848.920
Cộng	1.499.370	1.498.986.467

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>3.468.005.573</i>	<i>1.661.089.890</i>
- Kinh phí công đoàn	950.312.181	923.161.345
- Khoản trích thù lao HĐQT-BKS năm 2022	1.861.540.117	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.153.275	737.928.545

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>988.021.444</i>	<i>18.988.791.375</i>
- Trợ cấp mất việc làm	988.021.444	18.988.791.375
<i>b. Dài hạn</i>	<i>605.870.901</i>	<i>6.607.070.233</i>
- Trợ cấp thôi việc, phép năm	605.870.901	6.607.070.233
Cộng	1.593.892.345	25.595.861.608

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	14.050.665.303	7.598.571.624
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	508.750.738	-
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	13.541.914.565	7.598.571.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	330.002.590.000	72.687.827.370	(863.138.686)	(469.468.616)	67.859.802.989	295.791.899	233.123.221.311	702.636.626.267
- Tăng trong năm trước	-	-	-	(1.710.517.569)	-	-	(84.701.877.511)	(86.412.395.080)
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(84.701.877.511)	(84.701.877.511)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.710.517.569)	-	-	-	(1.710.517.569)
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(295.791.899)	(167.882.544.629)	(168.178.336.528)
- Chi cổ tức năm 2021 tỷ lệ 50%	-	-	-	-	-	-	(164.754.995.000)	(164.754.995.000)
- Chi thù lao Hội đồng quản trị -Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.127.549.629)	(3.127.549.629)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(295.791.899)	-	(295.791.899)
b. Số dư đầu năm nay	330.002.590.000	72.687.827.370	(863.138.686)	(2.179.986.185)	67.859.802.989	-	(19.461.200.829)	448.045.894.659
- Tăng trong kỳ	-	-	-	(42.100.295)	-	-	(33.103.752.649)	(33.145.852.944)
- Chênh lệch tỷ giá phát	-	-	-	(42.100.295)	-	-	-	(42.100.295)
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(33.103.752.649)	(33.103.752.649)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.871.540.117)	(1.871.540.117)
- Chi thù lao Hội đồng quản trị -Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
- Trích thù lao Hội đồng quản trị -Ban kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	-	-	(1.861.540.117)	(1.861.540.117)
c. Số dư cuối kỳ	330.002.590.000	72.687.827.370	(863.138.686)	(2.222.086.480)	67.859.802.989	-	(54.436.493.595)	413.028.501.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	330.002.590.000	330.002.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	330.002.590.000	330.002.590.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.259	33.000.259
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.259	33.000.259
+ Cổ phiếu phổ thông	33.000.259	33.000.259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	(49.260)	(49.260)
+ Cổ phiếu phổ thông	(49.260)	(49.260)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.950.999	32.950.999
+ Cổ phiếu phổ thông	32.950.999	32.950.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	67.859.802.989	67.859.802.989
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	519.816.174	565.075.674
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	926.400,54	8.747.436,88

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	8.089.016.861	264.163.634.555
Cộng	8.089.016.861	264.163.634.555

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
- Giá vốn thành phẩm đã bán	12.171.548.941	223.634.164.906
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	128.444.074	-
Cộng	12.299.993.015	223.634.164.906

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332.047.707	44.192.803
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.319.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.810.453.298	11.479.805.006
Cộng	2.142.501.005	11.554.317.009

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
- Chi phí dự phòng	-	31.455.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.514.775.006	2.764.437.499
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(204.926.900)	-
Cộng	1.309.848.106	2.795.892.867

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	31.431.520
- Thu nhập khác	61.661.903	144.973.930
Cộng	61.661.903	176.405.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.075.751	264.552.157
- Chi phí khác	75.000.000	91.899.876
Cộng	76.075.751	356.452.033

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	8.319.462	242.840.730
Chi phí vận chuyển	8.319.462	242.840.730
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	23.740.668.343	42.497.612.734
Chi phí nhân viên quản lý	7.293.582.428	31.543.645.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.093.682.358	942.718.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.025.010.171	2.964.074.118
Chi phí dự phòng	-	93.056.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.885.125	3.854.645.201
Chi phí bằng tiền khác	2.863.508.261	3.099.473.267

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.909.405	14.251.183.121
- Chi phí nhân công	19.047.541.631	211.135.402.766
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.764.360.865	4.503.271.032
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.458.944.421	12.383.422.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.421.524.576	19.275.742.710
- Chi phí bằng tiền khác	4.059.806.969	5.215.138.688
- Chi phí dự phòng	-	93.056.964
Cộng	39.854.087.867	266.857.218.045

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.684.800	794.285.442
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	203.302.999
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.684.800	997.588.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(479.252)	1.255.696.480
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.829.585.562	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.114.236.631	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.943.342.941	1.255.696.480

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(33.103.752.649)	4.114.108.823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.950.999	32.950.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.005)	125

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(33.103.752.649)	4.114.108.823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.950.999	32.950.999
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.005)	125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

06 tháng đầu
năm 2023

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường -
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (28.889.717.151)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Đến 30/06/2023, Công ty hiện đang thiếu đơn hàng để hoạt động. Tại hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã đưa ra định hướng năm 2023 cho Công ty, trước mắt là cắt giảm lao động, thu hẹp hoạt động, tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Tối ưu hóa tài sản hiện có, bán những tài sản chưa sử dụng.

Kế hoạch năm 2023: Nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì công ty sẽ rất lỗ nhiều. Do đó, Công ty sẽ rà soát lại tài sản, hợp tác với đối tác để kinh doanh hoặc thanh lý để bảo toàn vốn cho cổ đông.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Công ty liên kết

Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Doanh thu gia công và dịch vụ vận chuyển	-	223.820.569.476
	Chi phí nguyên vật liệu	-	301.406.373
Công Ty Cổ Phần Transimex	Phí vận chuyển	-	21.032.658
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Dịch vụ khu công nghiệp	35.227.720	

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Khoản phải thu khách hàng	-	-
Công Ty Cổ Phần Transimex	Khoản phải thu khách hàng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Khoản phải trả	33.631.614	66.161.475

- Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022		
		Thù lao năm 2022 (*)	Thù lao, thưởng năm 2020	Thù lao năm 2021
Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản Trị				
Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	-	235.810.621	84.000.000
Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)	-	353.715.931	126.000.000
Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	235.810.621	84.000.000
Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	-	-	50.580.645
Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	5.000.000	-	-
Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT	5.000.000	-	-
Lê Hùng	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)	-	353.715.931	126.000.000
Lâm Tử Thanh	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	235.810.621	33.419.355
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	235.810.621	33.419.355
Nguyễn Minh Hằng	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	235.810.621	33.419.355

- (*) Công ty chỉ thù lao năm 2022 cho TV.HĐQT Trần Nguyễn Anh Minh và Nguyễn Thế Hiếu, chưa chi thù lao cho các thành viên còn lại.

- Công ty chưa chi thù lao của 6 tháng năm 2023 cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị.

Thù lao, thưởng thành viên Ban Kiểm Soát	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022		
		Thù lao năm 2022	Thù lao, thưởng năm 2020	Thù lao năm 2021
Phan Thị Phương	Trưởng BKS	-	151.422.437	-
Lê Thị Chín	Kiểm soát viên	-	141.486.373	50.400.000
Từ Vĩ Trí	Kiểm soát viên	-	141.486.373	50.400.000

- (*) Công ty chưa chi thù lao năm 2022 cho TV. BKS Lê Thị Chín và Từ Vĩ Trí.

- Công ty chưa chi thù lao của 6 tháng năm 2023 cho các thành viên Ban kiểm Soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

		06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2022
Lương của Ban Kiểm Soát				
Phan Thị Phương	Trưởng BKS	-		137.559.114
Lương, Thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác				
		06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2022
Lê Hùng	Tổng Giám Đốc (đến ngày 26/09/2022)	-	-	-
Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	384.140.521	-	448.913.962
Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 03/10/2022)	-	-	369.089.846

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ: tỷ cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.339.515.225	-	-	3.339.515.225
Chi phí phải trả	1.499.370	-	-	1.499.370
Các khoản phải trả khác	3.468.005.573	-	-	3.468.005.573
Số đầu năm				
Vay và nợ	28.889.717.151	-	-	28.889.717.151
Phải trả người bán	5.173.743.334	-	-	5.173.743.334
Chi phí phải trả	1.498.986.467	-	-	1.498.986.467
Các khoản phải trả khác	1.661.089.890	-	-	1.661.089.890

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.902.533.465	206.058.477.381	36.902.533.465	206.058.477.381
Phải thu khách hàng	3.994.276.484	11.006.525.286	3.994.276.484	11.006.525.286
Trả trước cho người bán	10.758.130.160	11.495.252.334	10.758.130.160	11.495.252.334
Các khoản phải thu khác	274.230.000	1.868.162.400	274.230.000	1.868.162.400
Cộng	51.929.170.109	230.428.417.401	51.929.170.109	230.428.417.401
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.339.515.225	5.173.743.334	3.339.515.225	5.173.743.334
Người mua trả tiền trước	93.407.420	93.407.420	93.407.420	93.407.420
Vay và nợ	-	28.889.717.151	-	28.889.717.151
Phải trả người lao động	529.557.413	15.566.420.148	529.557.413	15.566.420.148
Chi phí phải trả khác	1.499.370	1.498.986.467	1.499.370	1.498.986.467
Các khoản phải trả khác	3.468.005.573	1.661.089.890	3.468.005.573	1.661.089.890
Cộng	7.431.985.001	52.883.364.410	7.431.985.001	52.883.364.410

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: Không có.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện Công ty thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, nhưng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty hiện không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, nên Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

9. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2022 đã được Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu


TRẦN THỊ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng


Trần Thị Mỹ Hạnh

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2023
Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính


Nguyễn Minh Hằng